

Tại nhà bằng tiếng Anh

135 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	house A1 <i>/haʊs/</i> số nhiều houses	căn nhà	A1-A2
2	toilet A1 <i>/'tɔɪ.lət/</i> số nhiều toilets	nhà vệ sinh	A1-A2
3	move in A2 <i>/muːv ɪn/</i>	chuyển đến	B1-B2
4	move out A2 <i>/muːv aʊt/</i>	dọn đi	B1-B2
5	bathroom A1 <i>/'bæθ.ru:m/</i> số nhiều bathrooms	phòng tắm	A1-A2
6	key A1 <i>/ki/</i> số nhiều keys	chìa khóa	A1-A2
7	bathtub A2 <i>/'bæθtʌb/</i> số nhiều bathtubs	bồn tắm	A1-A2
8	bed A1 <i>/bed/</i> số nhiều beds	giường	A1-A2
9	blanket A2 <i>/'blæŋkɪt/</i> số nhiều blankets	chăn	A1-A2
10	chair A1 <i>/tʃɛə(r)/</i> số nhiều chairs	ghế	A1-A2
11	cupboard A2 <i>/'kʌbəd/</i> số nhiều cupboards	tủ chén	A1-A2
12	oven A2 <i>/'ʌ.vən/</i> số nhiều ovens	lò nướng	A1-A2
13	pillow A2 <i>/'pɪləʊ/</i> số nhiều pillows	gối	A1-A2
14	shower A1 <i>/'ʃaʊ.ə/</i> số nhiều showers	vòi hoa sen	A1-A2
15	sink A2 <i>/sɪŋk/</i> số nhiều sinks	chậu rửa bát	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	table A1 <i>/'teɪbəl/</i> số nhiều tables	cái bàn	A1-A2
17	floor A1 <i>/flɔːr/</i> số nhiều floors	sàn	A1-A2
18	ground floor A2 <i>/,graʊnd 'flɔːr/</i> số nhiều ground floors	tầng trệt	A1-A2
19	elevator A2 <i>/'el.ə.veɪ.tə/</i> số nhiều elevators	thang máy	A1-A2
20	balcony A2 <i>/'bælkəni/</i> số nhiều balconies	ban công	A1-A2
21	curtain A2 <i>/'kɜːtɪn/</i> số nhiều curtains	rèm vải	A1-A2
22	room A1 <i>/ruːm/</i> số nhiều rooms	căn phòng	A1-A2
23	door A1 <i>/dɔːr/</i> số nhiều doors	cửa ra vào	A1-A2
24	fridge A1 <i>/frɪdʒ/</i> số nhiều fridges	tủ lạnh	A1-A2
25	kitchen A1 <i>/'kɪtʃən/</i> số nhiều kitchens	phòng bếp	A1-A2
26	roof A2 <i>/ruːf/</i> số nhiều roofs	mái nhà	A1-A2
27	shelf A2 <i>/ʃɛlf/</i> số nhiều shelves	kệ	A1-A2
28	sofa A1 <i>/'sɒfə/</i> số nhiều sofas	ghế xô-pha	A1-A2
29	towel A2 <i>/taʊəl/</i> số nhiều towels	khăn	A1-A2
30	window A1 <i>/'wɪndəʊ/</i> số nhiều windows	cửa sổ	A1-A2
31	wall A1 <i>/wɔl/</i> số nhiều walls	tường	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	carpet A2 <i>/'kɑrpɪt/</i> số nhiều carpets	thảm	A1-A2
33	stairs A2 <i>/'steɪz/</i>	cầu thang	A1-A2
34	stove A2 <i>/stoʊv/</i> số nhiều stoves	bếp lò	A1-A2
35	apartments A1 <i>/ə'pɑrt.mənts/</i>	căn hộ	A1-A2
36	armchair A2 <i>/'ɑrmtʃeə/</i> số nhiều armchairs	ghế bành	A1-A2
37	bedroom A1 <i>/'bedru:m/</i> số nhiều bedrooms	phòng ngủ	A1-A2
38	furniture A2 <i>/'fɜːnɪtʃə/</i>	nội thất	A1-A2
39	microwave A2 <i>/'maɪkrəʊ.weɪv/</i> số nhiều microwaves	lò vi sóng	A1-A2
40	switch B1 <i>/swɪtʃ/</i> số nhiều switches	công tắc	A1-A2
41	yard A2 <i>/jɑrd/</i> số nhiều yards	sân	A1-A2
42	dining room A2 <i>/'daɪnɪŋ(g) ru:m/</i> số nhiều dining rooms	phòng ăn	A1-A2
43	garbage can A2 <i>/'gɑːr.bɪdʒ ,kæn/</i> số nhiều garbage cans	thùng rác	A1-A2
44	light bulb B1 <i>/'laɪt ,bʌlb/</i> số nhiều light bulbs	bóng đèn	A1-A2
45	living room A1 <i>/'lɪvɪŋ ru:m/</i> số nhiều living rooms	phòng khách	A1-A2
46	washing machine A2 <i>/'wɑʃɪŋ mə'ʃiːn/</i> số nhiều washing machines	máy giặt	A1-A2
47	vacuum cleaner A2 <i>/'væ.kjəm 'kliː.nə/</i> số nhiều vacuum cleaners	máy hút bụi	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	mirror A2 <i>/'mir.ə/</i> số nhiều mirrors	gương	A1–A2
49	faucet B1 <i>/'fɔːsɪt/</i> số nhiều faucets	vòi	A1–A2
50	lock A2 <i>/lɒk/</i> số nhiều locks	khóa	A1–A2
51	occupant C1 <i>/'ɒk.jə.p(ə)nt/</i> số nhiều occupants	người ở	C1
52	cottage B1 <i>/'kɒtədʒ/</i> số nhiều cottages	nhà tranh	B1–B2
53	freezer A2 <i>/'friː.zə/</i> số nhiều freezers	tủ đông	A1–A2
54	dishwasher A2 <i>/'dɪʃ.wɒʃə/</i> số nhiều dishwashers	máy rửa chén	A1–A2
55	sheet A2 <i>/ʃiːt/</i> số nhiều sheets	ga trải giường	A1–A2
56	ceiling A2 <i>/'siːlɪŋ/</i> số nhiều ceilings	trần	A1–A2
57	basement B1 <i>/'beɪsmənt/</i> số nhiều basements	tầng hầm	A1–A2
58	bookcase A2 <i>/'bʊkːeɪs/</i> số nhiều bookcases	tủ sách	A1–A2
59	handle A2 <i>/'hæn.dl/</i> số nhiều handles	tay cầm	A1–A2
60	wallpaper B1 <i>/'wɔːl.pɛɪ.pə/</i>	giấy dán tường	A1–A2
61	coffee maker A2 <i>/'kɔː.fɪ ,meɪ.kə/</i> số nhiều coffee makers	máy pha cà phê	A1–A2
62	doorbell A2 <i>/'dɔːr.bel/</i> số nhiều doorbells	chuông cửa	A1–A2
63	table lamp A2 <i>/'teɪ.b(ə)l ,læmp/</i> số nhiều table lamps	đèn bàn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	mailbox A2 <i>/'meɪl.bɒks/</i> số nhiều mailboxes	hòm thư	A1–A2
65	top floor A2 <i>/tɒp flɔːr/</i> số nhiều top floors	tầng thượng	A1–A2
66	tenant B2 <i>/'te.nənt/</i> số nhiều tenants	người thuê nhà	B1–B2
67	lobby B1 <i>/lɒbi/</i> số nhiều lobbies	sảnh	B1–B2
68	lounge B1 <i>/laʊndʒ/</i> số nhiều lounges	phòng khách	B1–B2
69	socket B1 <i>/'sɒkɪt/</i> số nhiều sockets	ổ cắm điện	B1–B2
70	leak B2 <i>/li:k/</i> số nhiều leaks	lỗ rò	B1–B2
71	attic B1 <i>/'ætɪk/</i> số nhiều attics	gác mái	B1–B2
72	fence B1 <i>/fɛns/</i> số nhiều fences	hàng rào	B1–B2
73	fireplace B1 <i>/'faɪr.pleɪs/</i> số nhiều fireplaces	lò sưởi	B1–B2
74	plug B1 <i>/plʌɡ/</i> số nhiều plugs	phích cắm	B1–B2
75	air conditioner A2 <i>/'εər kən'dɪʃ.ən.ə/</i> số nhiều air conditioners	máy điều hòa không khí	B1–B2
76	cellar B1 <i>/'selə/</i> số nhiều cellars	hầm	B1–B2
77	renovations B2 <i>/,ren.ə'veɪ.ʃ(ə)nz/</i>	sửa chữa	B1–B2
78	utilities B2 <i>/ju:'tɪl.ə.tɪz/</i>	tiện ích công cộng	B1–B2
79	pillowslip B2 <i>/'pɪləʊ,slɪp/</i> số nhiều pillowslips	áo gối	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	sewerage C1 <i>/ˈsuː.ə.ɪdʒ/</i>	hệ thống thoát nước	C1
81	unclog C1 <i>/ˌʌnˈkləːɡ/</i> unclogged · unclogged	thông tắc	C1
82	wicket gate C2 <i>/ˈwɪkɪt ɡeɪt/</i> số nhiều wicket gates	cửa xếp	C1
83	larder C1 <i>/ˈlɑː.də/</i> số nhiều larders	tủ đồ ăn	C1
84	awning C1 <i>/ˈɑːnɪŋ/</i> số nhiều awnings	mái hiên	C1
85	conservatory C1 <i>/kənˈsɜː.və.tɔːr.i/</i> số nhiều conservatories	phòng kính trồng cây	C1
86	block of flats A2 <i>/ˌblɒk əv ˈflæts/</i> số nhiều blocks of flats	chung cư	B1–B2
87	central heating B1 <i>/ˌsen.trəl ˈhiː.tɪŋ/</i>	hệ thống sưởi trung tâm	B1–B2
88	landlord B1 <i>/ˈlænd.lɔːrd/</i> số nhiều landlords	chủ nhà	B1–B2
89	suburb B1 <i>/ˈsʌbɜː(r)b/</i> số nhiều suburbs	vùng ngoại ô	B1–B2
90	fully furnished B1 <i>/ˈfʊli ˈfɜːnɪʃt/</i>	đầy đủ nội thất	B1–B2
91	clogged up B2 <i>/kləːɡd ʌp/</i>	bị tắc	B1–B2
92	water closet B2 <i>/ˈwɑː.t̬ə ˈklɑː.zət/</i> số nhiều water closets	phòng vệ sinh	C1
93	bookshelf A2 <i>/ˈbʊk.ʃelf/</i> số nhiều bookshelves	giá sách	A1–A2
94	needle B1 <i>/ˈniː.dl/</i> số nhiều needles	cây kim	A1–A2
95	security deposit B2 <i>/səˈkjʊr.ɪ.ti dɪˈpɑː.zɪt/</i> số nhiều security deposits	tiền đặt cọc	B1–B2
96	mixer B1 <i>/ˈmɪk.sə/</i> số nhiều mixers	máy trộn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	coffee table A2 <i>/'kɑ:.fi ˌteɪ.b(ə)l/</i> số nhiều coffee tables	bàn uống cà phê	A1-A2
98	electric cooker A2 <i>/ɪ'lektrɪk ˈkʊkə/</i> số nhiều electric cookers	bếp điện	A1-A2
99	washing powder B1 <i>/'wɑʃɪŋ ˈpaʊ.də/</i>	bột giặt	A1-A2
100	guest room A2 <i>/'gest ˌru:m/</i> số nhiều guest rooms	phòng cho khách ở	A1-A2
101	broom B1 <i>/bru:m/</i> số nhiều brooms	chổi	A1-A2
102	residence B2 <i>/'rez.ɪ.d(ə)ns/</i> số nhiều residences	nơi cư trú	B1-B2
103	private property B1 <i>/'praɪ.vət ˈprɑ:.pə.ʔi/</i>	sở hữu tư nhân	B1-B2
104	foil B1 <i>/fɔɪl/</i>	giấy bạc	B1-B2
105	bedspread B2 <i>/'bed.spred/</i> số nhiều bedspreads	khăn phủ giường	B1-B2
106	blinds B1 <i>/blaɪndz/</i>	rèm lá sách	B1-B2
107	chest of drawers A2 <i>/ˌtʃest əv ˈdrɔ:rz/</i> số nhiều chests of drawers	tủ có nhiều ngăn kéo	B1-B2
108	shower curtain A2 <i>/'ʃaʊ.ə(r) ˈkɜ:.tən/</i> số nhiều shower curtains	rèm tắm	B1-B2
109	duster B2 <i>/'dʌstə/</i> số nhiều dusters	khăn lau bụi	B1-B2
110	bedclothes B2 <i>/'bed.kləʊðz/</i>	chăn mền	B1-B2
111	chandelier C1 <i>/ʃændə'liə(r)/</i> số nhiều chandeliers	đèn chùm	B1-B2
112	coat rack A2 <i>/kəʊt ræk/</i> số nhiều coat racks	giá treo áo	B1-B2
113	doormat B1 <i>/'dɔ:(r)mæt/</i> số nhiều doormats	thảm chùi chân	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	gas cooker A2 <i>/gæs 'kʊkə/</i> số nhiều gas cookers	bếp ga	B1-B2
115	porch B1 <i>/pɒ(:)rtʃ/</i> số nhiều porches	hiên cửa	B1-B2
116	chimney B1 <i>/tʃɪmni/</i> số nhiều chimneys	ống khói	B1-B2
117	electricity meter B2 <i>/ə,lek'trɪsɪti 'mi:tər/</i> số nhiều electricity meters	đồng hồ đo điện	B1-B2
118	flight of stairs B1 <i>/flaɪt əv 'sterz/</i> số nhiều flights of stairs	một vế cầu thang	B1-B2
119	ironing board B1 <i>/'aɪr.nɪŋ ,bɔ:rd/</i> số nhiều ironing boards	cầu là	B1-B2
120	rocking chair B1 <i>/'rɔ:..kɪŋ ,tʃeɪ/</i> số nhiều rocking chairs	ghế bập bênh	B1-B2
121	bedside table A2 <i>/,bed.saɪd 'teɪ.b(ə)l/</i> số nhiều bedside tables	bàn đầu giường	B1-B2
122	burglar alarm B1 <i>/'bɜ:..glə ə,lɑ:rm/</i> số nhiều burglar alarms	chuông báo trộm	B1-B2
123	lawnmower B1 <i>/'lɑn.moʊ.ə/</i> số nhiều lawnmowers	máy cắt cỏ	B1-B2
124	sliding door B1 <i>/'slaɪdɪŋ dɔ:r/</i> số nhiều sliding doors	cửa trượt	B1-B2
125	smoke detector B1 <i>/smʊk dɪ'tek.tə/</i> số nhiều smoke detectors	máy báo khói	B1-B2
126	utility room B2 <i>/ju:'tɪl.ɪ.ti ru:m/</i> số nhiều utility rooms	phòng tiện ích	B1-B2
127	water heater B1 <i>/'wɑ:..tə 'hi:..tə/</i> số nhiều water heaters	máy đun nước	B1-B2
128	window sill B2 <i>/'wɪndəʊ sɪl/</i> số nhiều window sills	ngưỡng cửa sổ	B1-B2
129	loft B2 <i>/laft/</i> số nhiều lofts	gác xép	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	patio B2 <i>/'pæti.əʊ/</i> số nhiều patios	sân trong	B1-B2
131	greenhouse B1 <i>/'gri:n,haʊs/</i> số nhiều greenhouses	nhà kính	B1-B2
132	vehicle gate B2 <i>/'viəkəl ɡet/</i> số nhiều vehicle gates	cửa cho xe	B1-B2
133	hammer B1 <i>/'hæm.ə(r)/</i> số nhiều hammers	búa	B1-B2
134	mow B2 <i>/moʊ/</i> mowed · mown · bắt quy tắc	cắt cỏ	B1-B2
135	single-storey B2 <i>/'sɪŋɡl 'stɔːr.i/</i>	một tầng	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/281-tai-nha>

English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>